A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

A NEW COURSE IN READING PALI

# Bài 1.4

**Đoạn kinh 4 (AN)**

... bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti; vāyamati; viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti; padahati.

... bhikkhu uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti; vāyamati; viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti; padahati.

... bhikkhu anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti; vāyamati; viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti; padahati.

... bhikkhu uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā asammosāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti; vāyamati; viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti; padahati....

\_

# Từ vựng đoạn kinh 4

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Bhikkhu** | Tỳ Kheo | Danh, nam |
| **2** | **Uppanna** | Được sinh ra | Tính |
| **3** | **Pāpaka** | Ác | Tính |
| **4** | **Kusala** | Thiện | Tính |
| **5** | **Dhammo** | Pháp | Danh, nam |
| **6** | **Uppādo** | Sự sinh lên | Danh, nam |
| **7** | **Chando** | Ý muốn | Danh, nam |
| **8** | **Janeti** | Sinh ra, khởi lên, làm cho cái gì đó sinh ra | Động, hiện tại, chủ động |
| **9** | **Vāyamati** | Nỗ lực | Động, hiện tại, chủ động |
| **10** | **Viriyaṃ** | Nỗ lực, sự cố gắng | Danh, trung |
| **11** | **Ārabhati** | Bắt đầu, khởi đầu  Ārabhati viriyaṃ = ra sức | Động, hiện tại, chủ động |
| **12** | **Cittaṃ** | Tâm | Danh, trung |
| **13** | **Paggaṇhāti** | Củng cố, nâng lên, đưa lên | Động, hiện tại, chủ động |
| **14** | **Padahati** | Cố gắng | Động, hiện tại, chủ động |
| **15** | **Pahānaṃ** | Sự từ bỏ | Danh, trung |

Trang 1

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **16** | **Ṭhiti** | Sự vững chắc | Danh, nữ |
| **17** | **Sammoso** | Sự hỗn loạn, sự hỗn độn | Danh, nam |
| **18** | **Bhiyyobhāvo** | Trạng thái tăng trưởng | Danh, nam (từ ghép) |
| **19** | **Vepullaṃ** | Sự viên mãn | Danh, trung |
| **20** | **Bhāvanāya** | Sự phát triển  Gián bổ cách của Bhāvanā | Danh, nữ |
| **21** | **Pāripūri** | Sự đầy đủ, sự hoàn mãn | Danh, nữ |

# Ngữ pháp đoạn kinh 4

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm Ngữ pháp** | **Tổng quát** | **Đoạn kinh 4** |
| **1** | **Sở hữu cách** | Sở hữu cách có nhiều chức năng, chức năng cơ bản là chỉ sự sở hữu. Ví dụ: “ngôi nhà của tôi”. “Của tôi” trong tiếng Pali sẽ được biểu đạt bằng sở hữu cách | Sở hữu cách như Chủ Từ (Genitive of Subject).  Ví dụ: xét cụm danh từ sau: “Nỗi sợ hãi của tôi”  “Nỗi sợ hãi của tôi” = “nỗi sợ hãi” + “của tôi”. “Nỗi sợ hãi” là 1 **danh từ**, nhưng biểu đạt 1 ý về hành động (sợ hãi). Vậy, ai sợ hãi? Tôi sợ hãi, nên mới nói “nỗi sợ hãi của tôi”. “Của tôi” trong Pali sẽ được biểu đạt bằng Sở Hữu Cách.  **anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ**  **dhammānaṃ** |
| **2** | **Gián bổ cách** | Gián bổ cách có nhiều chức năng. Nhưng ý tưởng cơ bản của nó là để chỉ đối tượng thụ hưởng, hay chịu đựng một lợi ích, một hệ quả nào đó của hành động.  Ví dụ: tôi mua chiếc áo **cho mẹ tôi**. “Mẹ tôi” là người nhận được chiếc áo do tôi mua, trong Pali, “mẹ tôi” sẽ được diễn đạt  bằng gián bổ cách. | Gián bổ cách chỉ Mục Đích (Dative of Purpose)  Chỉ mục đích của hành động được nêu trong động từ  **anuppādāya** |

Trang 2

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

# Đoạn kinh 9 (UD)

Một dịp nọ, Ngài Sāriputta ngồi xuống hành thiền, giữ chánh niệm tại vị trí cách không xa Đức Phật. Đức Phật trông thấy Ngài Sāriputta ngồi xuống hành thiền như thế, bèn đọc 2 câu kệ sau:

Yathā pi pabbato selo, acalo suppatiṭṭhito.

Evaṃ mohakkhayā bhikkhu, pabbatova(\*) na vedhatīti

\_

# Từ vựng đoạn kinh 9

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Yathā** | Giống như | Trạng từ |
| **2** | **Pi** | Và (có thể không cần dịch) | Phụ |
| **3** | **Pabbato** | Núi | Danh, nam |
| **4** | **Sela** | Đá | Tính |
| **5** | **Cala** | Rúng động | Tính |
| **6** | **Suppatiṭṭhita** | Trụ vững | Tính |
| **7** | **Evaṃ** | Như vậy | Phụ |
| **8** | **Moho** | Si mê | Danh, nam |
| **9** | **Khayo** | Sự tuyệt trừ, sự cắt đứt, sự phá hủy | Danh, nam |
| **10** | **Bhikkhu** | Tỳ Kheo | Danh, nam |
| **11** | **Iva** | Giống như | Phụ |
| **12** | **Vedhati** | Dao động, rúng động, chao đảo | Động từ, hiện tại, chủ động |

**Ngữ pháp đoạn kinh 9**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm Ngữ pháp** | **Tổng quát** | **Đoạn kinh 9** |
| **1** | **(\*)** |  | Pabbatova = pabbato + iva |
| **2** | **Xuất xứ cách** | Xuất xứ cách (Ablative) có nhiều chức năng, chức năng cơ bản là chỉ nguồn gốc, nơi xuất phát hành động.  Ví dụ: tôi đi đến trường từ nhà tôi. “Từ nhà tôi” trong Pali sẽ được diễn đạt bằng xuất xứ cách | Xuất xứ cách chỉ nguyên nhân (Ablative of cause): chỉ nguyên nhân, lý do, nguyên cớ.  Ví dụ:  Tèo đi trễ **do kẹt xe**  **Nhờ học chăm** Tí đỗ Đại học  **mohakkhayā** |

Trang 3

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

# Bài đọc thêm

1. Sabbā bhedā bhavanti karāya lokassa = Lokassa karāya sabbā bhedā bhavanti (Ngạn ngữ Anh)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| 1 | Sabba | Tất cả | Tính |
| 2 | Bhedo | Loại, kiểu [sự vật, hiện tượng] | Danh, nam |
| 3 | Bhavati | Tồn tại | Động, hiện tại, chủ động |
| 4 | Karo | Sự làm nên, sự tạo nên | Danh, nam |
| 5 | Loko | Thế gian | Danh, nam |
| Ghi chú ngữ pháp | | Karāya là gián bổ cách chỉ mục đích, có nghĩa =  [vì sự tạo nên, vì sự làm nên, vì mục đích tạo nên, vì mục đích làm nên…] | |
| *Câu gốc tiếng Anh* | | *It takes all sorts to make a world* | |

1. Puccha na pañhaṃ asavanāya musāvādassa = asavanāya musāvādassa na puccha pañhaṃ (Ngạn ngữ Anh)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| 1 | Puccha | Hãy hỏi | Động, hiện tại, mệnh lệnh cách |
| 2 | Na | Không | Phụ |
| 3 | Pañho | Câu hỏi | Danh, nam |
| 4 | Savanaṃ | Sự nghe, việc nghe | Danh, trung |
| 5 | Musā | Dối, sai sự thật | Trạng |
| 6 | Vādo | Lời nói | Danh, nam |
| *Câu gốc tiếng Anh* | | *Ask no questions and hear no lies – ask me no questions and I’ll tell you no fibs* | |

1. Bhogo kallo hoti bhavanāya dāsiyā, anto bhavanāya ayirāya (Ngạn ngữ Latin)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| 1 | Bhogo | Tài sản, của cải | Danh, nam |
| 2 | Kalla | Phù hợp | Tính |
| 3 | Hoti | Thì, là | Động, hiện tại, chủ động |
| 4 | Bhavanaṃ | Sự trở thành | Danh, trung |
| 5 | Dāsī | Người hầu nữ | Danh, nữ |
| 6 | Anta | Kém nhất, tệ nhất | Tính |
| 7 | Ayirā | Bà chủ | Danh, nữ |
| Ghi chú ngữ pháp | | [Ayirāya] là sở hữu cách, số ít của [Ayirā] | |

Trang 4

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

|  |  |
| --- | --- |
| Dạng giản lược | Bhogo kallo bhavanāya dāsiyā, anto ayirāya |
| *Câu gốc Latin* | *Divitiae bona ancilla, pessima domina* |

Kālo sabbe dhamme dharati; jātiṃ, nāmaṃ, rūpaṃ, bhāgyañca dīgho divo hi pariṇamati (Song cú Latin) time mang theo tất cẩ sự vật,

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| 1 | Kālo | Thời gian | Danh, nam |
| 2 | Sabbe | Tất cả [trực bổ cách, số nhiều, nam tính] | Tính |
| 3 | Dhammo | Sự vật | Danh, nam |
| 4 | Dharati | Mang theo | Động, hiện tại, chủ động |
| 5 | Jāti | Tự nhiên, thiên nhiên | Danh, nữ |
| 6 | Nāmaṃ | Tên tuổi | Danh, trung |
| 7 | Rūpaṃ | Nhan sắc | Danh, trung |
| 8 | Bhāgyaṃ | Vận may | Danh, trung |
| 9 | Ca | Và, hoặc | Phụ |
| 10 | Dīgha | Dài | Tính |
| 11 | Divo | Ngày | Danh, nam |
| 12 | Hi | Quả thực | Phụ |
| 13 | Pariṇamati | Thay đổi | Động, hiện tại, chủ động |
| Ghi chú ngữ pháp | | Bhāgyañca = bhāgyaṃ + ca | |
| *Câu gốc Latin* | | *Omnia fert aetas; naturam, nomina, formam Fortunamque solet vertere longa dies.* | |

1. Kusalaṃ vā hoti suladdhaṃ, ghoraṃ vā sukhamitaṃ (Epicurus)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| 1 | Kusalaṃ | Cái tốt, điều tốt | Danh, trung |
| 2 | Vā | Và, hoặc | Phụ |
| 3 | Hoti | Thì, là | Động, hiện tại, chủ động |
| 4 | Suladdha | Dễ đạt được | Tính |
| 5 | Ghoraṃ | Điều khủng khiếp | Danh, trung |
| 6 | Sukhamita | Dễ chấp nhận | Tính |
| *Câu gốc Hy Lạp cổ* | | *Kai tagathon men eukteton, to de deinon euekkartereton* | |

Trang 5

A New Course In Reading Pali\_Chùa Nam Tông, Bình Tân, Saigon 2019

# Góc văn hóa

**Hội Thánh điển Pali – Pali Text Society Kỳ 1: Tổng quan, Rhys Davids**

Hội Thánh điển Pali là 1 hội đoàn học thuật, chuyên nghiên cứu và xuất bản các tác phẩm về Pali, bao gồm chủ yếu các học giả Tây phương và ra đời năm 1881. Người sáng lập và Chủ tịch đầu tiên của Hội là ông Thomas William Rhys Davids – người Anh. Các tác phẩm Pali của hội bao gồm: (1) Các văn bản Chánh Tạng, Chú Giải, Sớ Giải Pali được ghi bằng mẫu tự Latin – tức chuyển tự từ mẫu tự Sinhala của Sri Lanka sang mẫu tự Latin, (2) Các bản dịch sang tiếng Anh Chánh Tạng, Chú Giải, (3) Các tài liệu hỗ trợ việc nghiên cứu Pali: Từ điển, Cẩm nang Chỉ mục (Concordance), Tạp chí…

Vào Thế kỷ 19, Sri Lanka là thuộc địa của Anh. Ông Rhys Davids cùng 2 người nữa là George Turnour và Robert Caesar Childers được cử làm Viên chức Dân sự tại Sri Lanka trong bộ máy chính quyền thuộc địa Anh. Vào lúc này, Phật giáo Nam Tông Sri Lanka đang đi xuống – chịu áp lực từ chính quyền thuộc địa và hoạt động truyền giáo cạnh tranh từ Kitô giáo. Chính quyền Anh bắt buộc các Viên chức Dân sự thuộc địa phải am hiểu ngôn ngữ, văn học và văn hóa của xứ sở mà họ đảm nhiệm. Nhóm 3 người của ông Rhys Davids đã học hỏi về văn hóa và ngôn ngữ Sri Lanka với 1 số vị sư uyên bác và rốt cục thấy hứng thú với Phật giáo Nam Tông, họ tiếp tục đào sâu nghiên cứu.

Ông Rhys Davids sinh năm 1843 tại Anh – con trai của 1 Mục sư Tin lành, học tiếng Hy Lạp cổ và Sanskrit tại Đại học Breslau ở Đức, và tốt nghiệp Tiến sĩ (Ph.D). Nhờ nền tảng ngôn ngữ học sẵn có, nên tại Sri Lanka ông nhanh chóng học được tiếng Sinhala và Tamil. Khi đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán, ông từng tiếp nhận 1 vụ kiện có liên quan đến 1 ngôi đền Phật giáo, và trong số những bằng chứng cần xem xét có 1 văn bản trong tạng luật Pali, không một ai tại phiên tòa có khả năng đọc hiểu Pali. Chính điều đó khiến ông hứng thú, muốn tự mình đọc hiểu Pali, ông bèn tìm những vị cao tăng uyên thâm thứ ngôn ngữ này để cầu học.

Ông viết về 1 trong các vị thầy Pali của ông – Tỳ Kheo Yatramulle Sri Dhammarama như sau: “Khi gặp tôi lần đầu, ông đang bước dần vào cửa chết. Căn bệnh nan y đau đớn đang kéo ông xuống mồ… Đôi mắt ông ánh lên tia sáng lạ thường và ông liên tục chuyển hướng câu hỏi của tôi về Pali sang câu hỏi về Phật Pháp… Ở ông có sức hút lạ lùng, một tinh thần vững vàng khiến tôi kính phục.”

Trang 6